

# NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH TRONG SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VÙNG TRUNG BỘ VIỆT NAM

**Dương Nguyễn Minh Huy**

*Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh, Đại học Đà Nẵng;*

*Email: huyduongminh@gmail.com*

**Hoàng Dương Việt Anh**

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.*

*Email: vietanhdue@gmail.com*

Ngày nhận: 12/5/2016

Ngày nhận bản sửa: 10/6/2016

Ngày duyệt đăng: 25/6/2016

## **Tóm tắt:**

*Bài viết nghiên cứu tầm quan trọng của năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đối với tăng trưởng kinh tế tại vùng Trung Bộ Việt Nam thông qua việc sử dụng số liệu bảng của mười bốn tỉnh thành Trung Bộ trong giai đoạn 2005-2013. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tăng lên của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong vùng. Bên cạnh đó, đầu tư tư nhân được tìm thấy có tác động tích cực đáng kể lên tăng trưởng kinh tế, trong khi đó đầu tư công lại có tác động tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế của khu vực này trong giai đoạn 2005-2013.*

**Từ khóa:** Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đầu tư công, đầu tư tư nhân, tăng trưởng kinh tế.

## **Provincial competitiveness in the economic development of provincial competitiveness in the economic development of Vietnam's central region**

*Abstact:*

*The research studies the influence of provincial competitiveness and investment on economic growth in Vietnam's central region using panel data of 14 provinces over the period 2005-2013. Empirical results show that an increase in provincial competitiveness index impules the local economy. The impact of private investment on economic growth of Vietnam's central-region provinces is found to be positive while the impact of public investment is found to be negative over the period.*

*Keywords: Provincial competitiveness, public investment, private investment, economic growth.*

## **1. Đặt vấn đề**

Trong những năm gần đây, nghiên cứu các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế là một chủ đề học thuật nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và của toàn xã hội. Nghiên cứu ban đầu của Solow (1956) và Swan (1956) cho rằng thông thường tăng trưởng kinh tế của các quốc gia chịu ảnh hưởng bởi tỷ lệ đầu tư và tăng trưởng dân số của các

quốc gia đó. Mankiw & cộng sự (1992) sau đó đã kiểm chứng mô hình Solow bằng cách sử dụng dữ liệu chéo của nhiều quốc gia. Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu này một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của đầu tư đến tăng trưởng kinh tế.

Khan & Kumar (1997) mở rộng mô hình Solow khi phân tích ảnh hưởng của tỷ lệ đầu tư công và tỷ lệ đầu tư tư nhân đến tăng trưởng kinh tế ở các nước

đang phát triển. Tiếp đó, một số công trình như Ramirez và Nazmi (2003), Gonzalez-Paramo & Martinez (2003), Milbourne & cộng sự (2003), Florio & Myles (2011) đã nghiên cứu tác động của đầu tư công và đầu tư tư nhân đến tăng trưởng kinh tế ở cấp khu vực và cấp địa phương. Theo các nghiên cứu của Aoki & cộng sự (1997), Kauffman & cộng sự (1999), Kaufmann & Kraay (2002), Khan (2007), Emara & Jhonsa (2014), bên cạnh đầu tư, năng lực điều hành của chính quyền cũng là một nhân tố vô cùng quan trọng quyết định đến tăng trưởng.

Tại Việt Nam, chất lượng điều hành của chính quyền địa phương được thể hiện qua chỉ số PCI (Provincial Competitiveness Index). Nói cách khác, chỉ số đánh giá này được dùng như một nhân tố quan trọng để giải thích tại sao các địa phương trong cùng một quốc gia lại có tốc độ tăng trưởng khác nhau. Chỉ số PCI được xem là một công cụ chính sách, hướng tới thay đổi thực tiễn, là động lực cải cách quan trọng đối với năng lực và hiệu quả điều hành của chính quyền địa phương, đặc biệt trong bối cảnh phân cấp từ trung ương xuống cấp tỉnh ở nước ta diễn ra mạnh mẽ.

Với lý do đó, nghiên cứu này sẽ lượng hóa để xem xét tác động của năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và đầu tư đến tăng trưởng kinh tế của các tỉnh, thành phố thuộc vùng Trung Bộ Việt Nam. Đây là đề tài có tính cấp thiết đối với vùng Trung Bộ, góp phần ban hành chính sách công thích hợp cho sự tăng trưởng của vùng.

## 2. Cơ sở lý luận

Tăng trưởng kinh tế là một chủ đề nhận được sự quan tâm nghiên cứu của giới học thuật trong thời gian gần đây, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển. Từ sau các nghiên cứu của Solow (1956) và Swan (1956), Mankiw & cộng sự (1992) đã kiểm định thực nghiệm và cho rằng thông thường sự tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trên thế giới chịu tác động bởi tỷ lệ đầu tư và tăng trưởng dân số. Các kết quả thực nghiệm trong nghiên cứu của Mankiw & cộng sự (1992) đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của đầu tư lên tăng trưởng kinh tế của các quốc gia. Tuy nhiên, Mankiw & cộng sự (1992) chưa đi sâu vào phân tích tác động của đầu tư công và đầu tư tư nhân lên tăng trưởng.

Các nghiên cứu sau đó của Khan & Kumar (1997), Milbourne & cộng sự (2003) lại hướng sự tập trung đến vai trò của đầu tư công và đầu tư tư

nhân trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Thông qua việc sử dụng các mô hình tăng trưởng ngoại sinh, những công trình này nhận thấy đầu tư từ khu vực công và khu vực tư nhân có tác động khác nhau đến tăng trưởng.

Kết quả nghiên cứu của các nhóm tác giả đã chỉ ra rằng đầu tư tư nhân có tác động đến tăng trưởng lớn hơn nhiều so với đầu tư công, và nhìn chung tỷ suất sinh lời của vốn tư nhân lớn hơn so với tỷ suất sinh lời của vốn nhà nước và tăng dần theo thời gian. Khan & Kumar (1997) còn nhấn mạnh nếu đầu tư tư nhân có tác động tích cực đến tăng trưởng mạnh hơn thì quy mô và cơ cấu của đầu tư công cần phải được nghiên cứu lại, đồng thời sự hỗ trợ kịp thời cho quá trình cổ phần hóa những doanh nghiệp nhà nước hoạt động không hiệu quả cũng như tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh cho khu vực tư nhân là thật sự cần thiết<sup>1</sup>.

Những nghiên cứu tiếp theo của Yamarik (2000), Wang & O'Brien (2003), Gonzalez-Paramo & Martinez (2003) cũng nhận thấy rằng do nguồn lực có hạn việc khu vực công sử dụng nguồn lực để đầu tư sẽ 'lấn át' đầu tư của khu vực tư nhân, và vì vậy trong một số trường hợp sẽ có tác động tiêu cực đến quá trình tăng trưởng.

Bên cạnh các nghiên cứu kể trên, Masahiko & cộng sự (1997), Kauffman & cộng sự (1999), Kaufmann & Kraay (2002), Khan (2007), và Emara & Jhonsa (2014) lại khuyến nghị rằng bên cạnh đầu tư, năng lực điều hành của chính quyền cũng là một yếu tố quan trọng có tác động lớn đến sự tăng trưởng kinh tế. Theo đó, năng lực điều hành của chính quyền sẽ làm giảm chi phí giao dịch và tạo tiền đề để thị trường hoạt động hiệu quả hơn. Đặc biệt, đối với các quốc gia đang phát triển, năng lực điều hành của chính quyền đảm bảo cho thị trường hiệu quả và thực thi chính sách ổn định, từ đó thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ và những hoạt động sản xuất có giá trị gia tăng lớn đến từ các quốc gia phát triển. Đồng thời, chính sách ổn định sẽ thúc đẩy khu vực tư nhân (trong và ngoài nước) mạnh dạn gia tăng đầu tư do rủi ro chính sách thấp. Nghiên cứu của các học giả nhấn mạnh các quốc gia cần nâng cao năng lực điều hành của chính quyền nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khuyến nghị này đã được các nhà hoạch định chính sách ở nhiều nước quan tâm.

Trong phạm vi bài nghiên cứu này, tiếp thu các ý kiến của cơ sở lý luận trên, chúng tôi sẽ lượng hóa nhằm phân tích ảnh hưởng của năng lực cạnh

tranh cấp tỉnh, đầu tư công và đầu tư tư nhân đến tăng trưởng kinh tế của các tỉnh/thành vùng Trung Bộ. Đây là một đề tài mới mà cho đến nay hầu như chưa có một nghiên cứu thực nghiệm đầy đủ nào về nó được ghi nhận tại Việt Nam.

### 3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp ước lượng

#### 3.1. Mô hình

Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa GDP bình quân đầu người và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) bằng mô hình sau:

$$y_{it} = f(PCI_{it}, Z_{it}) \quad (1)$$

Trong đó:

$i$  là địa phương trong vùng Trung Bộ Việt Nam,

$t$  là chỉ số thời gian,  $y$  biểu thị GDP bình quân đầu người,

$PCI$  là chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh,

$Z$  biểu thị bao gồm các biến được cho là tác động phổ biến lên tăng trưởng dựa trên các nghiên cứu của Solow (1956), Swan (1956), Mankiw & cộng sự (1992), Khan & Kumar (1997), Yamarik (2000), Wang & O'Brien (2003), Gonzalez-Paramo & Martinez (2003), Milbourne & cộng sự (2003), và Florio & Myles (2011).

Theo đó,  $Z$  bao gồm các biến về tỷ lệ đầu tư công (Ig), tỷ lệ đầu tư tư nhân (Ip) và tăng trưởng dân số (n).

Do đó, mô hình (1) có thể được thể hiện dưới dạng sau:

$$y_{it} = PCI_{it}^{\beta_1} Ig_{it}^{\beta_2} Ip_{it}^{\beta_3} n_{it}^{\beta_4} \exp(\varepsilon_{it}) \quad (2)$$

trong đó,  $\beta_s$  là độ co giãn và  $\varepsilon_{it}$  là sai số.

Lấy logarit tự nhiên của phương trình (2), ta có phương trình log-tuyến tính như sau:

$$\ln y_{it} = \beta_1 \ln PCI_{it} + \beta_2 \ln Ig_{it} + \beta_3 \ln Ip_{it} + \beta_4 \ln n_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

trong đó,  $\ln$  biểu thị logarit tự nhiên. Dạng log-tuyến tính này cho phép giải thích các hệ số trong phương trình (3) như độ co giãn. Ngoài ra, dạng phương trình này còn góp phần khắc phục hiện tượng phương sai của sai số thay đổi (Gurajati & Porter, 2009; Wooldridge, 2013).

Biến phụ thuộc,  $y$ , trong nghiên cứu này được đo bằng GDP bình quân đầu người ở mỗi địa phương trong vùng Trung Bộ Việt Nam. Các số liệu về GDP bình quân đầu người danh nghĩa được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) và được chuyển đổi thành giá so sánh năm 2010.

#### 3.2. Dữ liệu

Dữ liệu về các biến giải thích gồm tỷ lệ đầu tư công, Ig, và tỷ lệ đầu tư tư nhân, Ip, được thu thập từ Niên giám thống kê hàng năm của từng địa phương và được chuyển đổi thành giá so sánh năm 2010. Biến giải thích sự tăng trưởng dân số, n, được tính toán từ số liệu về dân số hàng năm của từng địa phương, được thu thập từ Niên giám thống kê hàng năm. Đối với biến số PCI, chúng tôi sử dụng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh từ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Chỉ số này được VCCI phối hợp với USAID khảo sát và thực hiện hàng năm từ năm 2005.

Theo VCCI và USAID, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh phản ánh chất lượng điều hành của chính quyền địa phương, chỉ số này càng cao khi đảm bảo được các khía cạnh sau: 1) chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) chi phí không chính thức thấp; 5) thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) lãnh đạo tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.

Theo đó, nghiên cứu sẽ sử dụng dữ liệu bảng (panel data) của 14 tỉnh thành của vùng Trung Bộ, bao gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận, trong giai đoạn 2005-2013.

#### 3.3. Phương pháp ước lượng

Về phương pháp ước lượng, mô hình tăng trưởng có dạng tổng quát sau:

$$y_{it} = \beta_1 x_{it} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

trong đó  $y$  là biến phụ thuộc,  $x$  chỉ các biến độc lập và  $\beta$  là hệ số.

Mô hình (4) thường được ước tính theo phương pháp Pooled OLS (POLS), phương pháp ảnh hưởng ngẫu nhiên (RE) và phương pháp ảnh hưởng cố định (FE) (Greene, 2007; Baltagi, 2013). Phương pháp POLS sử dụng phương pháp hồi quy bình phương bé nhất trên cơ sở gộp chung tất cả các quan sát mà

bỏ qua sự khác biệt của các địa phương. Nói cách khác, phương pháp này không xem xét các tác động không thay đổi theo thời gian của từng địa phương như khí hậu, tài nguyên thiên nhiên và những nguồn lực sẵn có khác. Đây là những nhân tố có tác động rất lớn đến tăng trưởng kinh tế. Do vậy, những ước lượng được tính dựa vào phương pháp này có thể có độ tin cậy cao nhưng sẽ bị thiên lệch (biased). Trong khi đó, đối với phương pháp RE và FE, ảnh hưởng bất biến theo thời gian của từng địa phương được xem xét và đưa vào mô hình hồi quy như những ảnh hưởng ngẫu nhiên và cố định.

Các mô hình ước lượng RE và FE có dạng tổng quát sau đây:

$$y_{it} = \beta_i x_{it} + \mu_i + \varepsilon_{it} \quad (5)$$

trong đó  $\mu_i$  biểu thị sự khác biệt giữa các địa phương.

Theo Wooldridge (2002) và Baltagi (2013), để chọn POLS hay RE, kiểm định Breusch-Pagan Lagrange multiplier (LM) nên được sử dụng. Giả thiết Ho trong kiểm định LM là không tồn tại ảnh hưởng cố định của các địa phương trong mô hình. Nếu giả thuyết này bị bác bỏ, mô hình RE sẽ được sử dụng thay vì POLS, và ngược lại.

Ở một khía cạnh khác, Greene (2007) và Baltagi (2013) cho rằng cần sử dụng kiểm định Hausman để quyết định sử dụng mô hình FE hay mô hình RE. Theo Greene (2007) và Baltagi (2013), nếu giả thiết Ho trong kiểm định Hausman bị bác bỏ, mô hình FE nên được sử dụng, và ngược lại.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng cả ba phương pháp trên (POLS, RE, FE) để ước lượng và sau đó thực hiện các kiểm định LM và Hausman để lựa chọn mô hình thích hợp. Các kết quả ước lượng thực nghiệm sẽ được trình bày trong phần tiếp theo.

#### 4. Kết quả và thảo luận

Bảng 1 mô tả ma trận tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy các cặp biến trong mô hình đều có hệ số tương quan với giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 0,8 (trong trường hợp nghiên cứu nhỏ hơn 0,3). Thông thường, hệ số tương quan giữa các biến nhỏ hơn 0,8 có thể được xem không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu. Do vậy, chúng ta có thể kết luận dữ liệu nghiên cứu không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến<sup>2</sup>.

Các ước lượng theo phương pháp OLS, RE và FE được trình bày trong Bảng 2. Trong ước lượng POLS, các hệ số của các biến: chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh,  $\ln PCI_{it}$ , và tỷ lệ đầu tư tư nhân,  $\ln Ip_{it}$ , có độ tin cậy; độ co giãn tương ứng là 1,66 và 0,09. Kết quả này ngụ ý rằng trung bình một phần trăm gia tăng trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh làm gia tăng GDP bình quân đầu người của các địa phương trong vùng Trung Bộ Việt Nam trong giai đoạn 2005-2013 lên đến 1,66 phần trăm; đồng thời, mức tăng một phần trăm của tỷ lệ đầu tư tư nhân làm GDP bình quân đầu người tăng xấp xỉ 0,09 phần trăm. Trong khi đó, biến đầu tư công cũng được tìm thấy có độ tin cậy, tuy nhiên với hệ số âm, cụ thể là -0,11. Điều này chỉ ra rằng khi tăng một phần trăm trong tỷ lệ đầu tư công sẽ làm giảm GDP bình quân đầu người là 0,11 phần trăm. Hệ số của biến tăng trưởng dân số là có độ tin cậy cao (99%) khi sử dụng ước lượng POLS với giá trị 0,15; ngụ ý rằng sự tăng trưởng dân số có tác động tích cực và đáng kể đến GDP bình quân đầu người của các tỉnh thành.

Lưu ý rằng các ước lượng bằng phương pháp POLS có thể bị thiên lệch vì sử dụng phương pháp POLS đã bỏ qua sự khác biệt giữa các địa phương. Điều này cũng giống như việc bỏ qua các biến giải

**Bảng 1: Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu**

Biến	$\ln PCI_{it}$	$\ln Ig_{it}$	$\ln Ip_{it}$	$\ln n_{it}$
$\ln PCI_{it}$	1,000			
$\ln Ig_{it}$	0,077	1,000		
$\ln Ip_{it}$	-0,269	-0,200	1,000	
$\ln n_{it}$	0,214	-0,107	-0,248	1,000

*Nguồn: Kết quả dựa trên tính toán từ dữ liệu nghiên cứu với phần mềm Stata*



**Bảng 2: Kết quả ước lượng các tham số theo các mô hình POLS, FE, RE**

	(1) POLS	(2) RE	(3) FE
Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, $\ln PCI_{it}$	1,662*** (0,203)	1,130*** (0,249)	1,117*** (0,297)
Tỷ lệ đầu tư công, $\ln I_{git}$	-0,110*** (0,036)	-0,223*** (0,071)	-0,262*** (0,085)
Tỷ lệ đầu tư tư nhân, $\ln I_{pit}$	0,093** (0,044)	0,127** (0,061)	0,142** (0,068)
Tốc độ tăng dân số, $\ln n_{it}$	0,135*** (0,037)	0,061 (0,050)	0,027 (0,053)

*Ghi chú:* \*\*\* có ý nghĩa thống kê tại 1%, \*\* có ý nghĩa thống kê tại 5%, \* có ý nghĩa thống kê tại 10%. Sai số chuẩn trong ngoặc đơn.

thích có liên quan, cho nên các kết quả ước lượng sẽ không chính xác. Ngoài ra, kết quả từ kiểm định LM cũng đã bác bỏ giả thiết Ho tại 1% mức ý nghĩa, có nghĩa rằng phương pháp RE là thích hợp hơn so với phương pháp POLS.

Trong ước lượng RE, các hệ số của các biến về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh,  $\ln PCI_{it}$ , và tỷ lệ đầu tư tư nhân,  $\ln I_{pit}$ , có độ tin cậy, với giá trị tương ứng xấp xỉ là 1,13 và 0,13. Điều này có nghĩa năng lực cạnh tranh và tỷ lệ đầu tư tư nhân tác động tích cực đến GDP bình quân đầu người của các tỉnh/thành phố trong vùng Trung Bộ Việt Nam. Đáng ngạc nhiên, hệ số của biến tỷ lệ đầu tư công mặc dù có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ý nghĩa nhưng vẫn có giá trị âm, xấp xỉ bằng - 0,22. Nói cách khác, tỷ lệ đầu tư công có tác động tiêu cực đến GDP bình quân đầu người của các tỉnh/thành phố trong vùng Trung Bộ Việt Nam trong giai đoạn 2005-2013. Biến còn lại - sự tăng trưởng của dân số - được tìm thấy không có ý nghĩa thống kê.

Trong mô hình hồi quy POLS, RE và FE, sai số chuẩn đã được điều chỉnh để không bị hiện tượng phương sai không đồng nhất và tương quan chuỗi (the reported standard errors are robust to heteroskedasticity and serial correlation). Kiểm định LM khuyến nghị nên sử dụng ước lượng RE thay vì ước lượng POLS (p-value=0,01). Kiểm định Hausman khuyến nghị việc sử dụng ước lượng FE thay cho ước lượng RE (p-value=0,01). Trong ước lượng FE, biến số về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có ý nghĩa thống kê ở mức 1% với hệ số được tìm thấy

là 1,17, hàm ý rằng khi chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tăng một phần trăm thì GDP bình quân đầu người của tỉnh thành Trung Bộ tương ứng sẽ tăng 1,17 phần trăm. Hệ số của các biến của tỷ lệ đầu tư tư nhân là có ý nghĩa thống kê ở mức xấp xỉ 5% và có tác động tích cực với giá trị là 0,14; trong khi đó biến tỷ lệ đầu tư công được tìm thấy là có ý nghĩa thống kê tại mức 1% với giá trị - 0,26. Điều này cho thấy khi gia tăng một phần trăm trong tỷ lệ đầu tư tư nhân sẽ làm cho GDP bình quân đầu người của các tỉnh/thành phố thuộc vùng Trung Bộ Việt Nam trong giai đoạn 2005-2013 tăng lên khoảng 0,14 phần trăm. Trong khi đó tăng một phần trăm trong tỷ lệ đầu tư công làm giảm GDP bình quân đầu người khoảng 0,26 phần trăm tại các tỉnh thành miền Trung trong giai đoạn 2005-2013.

Điều đáng lưu ý, tác động của năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và tỷ lệ đầu tư tư nhân đến tăng trưởng kinh tế trong vùng có độ tin cậy cao và có tác động tích cực khi sử dụng cả ba phương pháp (POLS, RE, FE). Đối với biến còn lại, khi sử dụng phương pháp FE, tăng trưởng dân số cũng được tìm thấy không có tác động đến GDP bình quân đầu người của các địa phương trong vùng Trung Bộ trong giai đoạn 2005-2013. Kiểm định Hausman (với giá trị p là 0,01) đã cho thấy rằng việc ước lượng bằng phương pháp FE sẽ là thích hợp hơn so với phương pháp RE. Vì vậy, trong các phương pháp POLS, RE và FE, kết quả của ước lượng FE là có giá trị tham khảo nhất trong nghiên cứu này.

## 5. Kết luận và gợi ý chính sách

Nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu bảng của 14 tỉnh thành tại vùng Trung Bộ trong giai đoạn 2005-2013 nhằm lượng hóa tác động của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tỷ lệ đầu tư công, tỷ lệ đầu tư tư nhân và tốc độ tăng dân số đối với tăng trưởng kinh tế của vùng.

Kết quả thực nghiệm cho thấy năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đại diện bởi chỉ số tổng hợp PCI, có tác động tích cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong vùng. Điều này cũng tương đồng với các nghiên cứu khác trên thế giới (Aoki và cộng sự, 1997; Hall & Jones, 1999; Kauffman & cộng sự, 1999; Kaufmann & Kraay, 2002; Khan, 2007; Emara & Jhonsa, 2014) khi cho rằng năng lực, hiệu quả điều hành của chính quyền địa phương, sự minh bạch, công bằng và bình đẳng trong các quy định và chính sách pháp luật, chất lượng lao động và môi trường kinh doanh thuận lợi là những nhân tố vô cùng quan trọng cho tăng trưởng của các địa phương.

Bên cạnh đó, đầu tư từ khu vực công và khu vực tư nhân có tác động khác nhau đến tăng trưởng kinh tế. Trong khi tỷ lệ đầu tư công được tìm thấy có tác động tiêu cực đến tăng trưởng của các tỉnh thành tại vùng Trung Bộ trong giai đoạn 2005-2013, thì tỷ lệ đầu tư tư nhân lại có tác động tích cực đến tăng trưởng trong các kết quả thực nghiệm. Điều này cho thấy đầu tư công tại vùng Trung Bộ là chưa hiệu quả

và chưa góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của vùng. Theo đó, do nguồn lực trong nền kinh tế còn hạn chế, việc khu vực công sử dụng nhiều nguồn lực, nhưng hoạt động không hiệu quả, sẽ “lấn át” đầu tư của khu vực tư nhân, và do đó tác động tiêu cực đến quá trình tăng trưởng. Kết quả này cũng đồng nhất với các nghiên cứu của Tatom (1991), Eastly & Rebelo (1993), Yamarik (2000), Wang & O'Brien (2003) và Gonzalez-Paramo & Martinez (2003).

Kết quả thực nghiệm cũng cho thấy rằng chính phủ và các chính quyền địa phương nên chú trọng vào việc nâng cao hiệu quả đầu tư từ khu vực công cũng như tạo ra một môi trường cạnh tranh bình đẳng đối với các doanh nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh; từng bước cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp ngoài nhà nước hoạt động trong các ngành công nghiệp hay dịch vụ mà nhà nước hiện đang hoạt động chưa hiệu quả.

Tác động tích cực của đầu tư tư nhân và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đối với tăng trưởng kinh tế được tìm thấy trong nghiên cứu thực nghiệm này cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của khu vực tư nhân. Do vậy, chính phủ cần tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao sự minh bạch và công bằng của môi trường pháp lý nhằm hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân hoạt động và phát triển. □

**Lời thừa nhận/cám ơn:** Nghiên cứu này do Dự án UK-ASEAN Research Hub, Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh, Đại học Đà Nẵng tài trợ (02/HĐ-UARH).

### Ghi chú:

1. Khan & Kumar (1997) cho rằng đầu tư công là đầu tư do việc sử dụng nguồn vốn của nhà nước. Nhà nước dùng tiền của mình để đầu tư thì đó là đầu tư công. Do vậy, đầu tư của doanh nghiệp nhà nước cũng bao hàm trong khái niệm này.
2. Như một quy tắc theo kinh nghiệm, đa cộng tuyến không phải là vấn đề nghiêm trọng nếu hệ số tương quan giữa hai biến độc lập nhỏ hơn 0.8 (Gurajati và Porter, 2009).

### Tài liệu tham khảo

- Aoki, Masahiko, Kim, Hyung-Ki & Okuno-Fujiwara, Masahiro (1997), *The role of government in east asian economic development: Comparative institutional analysis*, Clarendon Press, Oxford.
- Baltagi, B.H. (2013), *Econometric analysis of panel data*, 5th ed, John Wiley and Sons, Chichester.
- Eastly, W. & Rebelo, S. (1993), 'Fiscal policy and economic growth: An empirical investigation', *Journal of Monetary Economics*, 32, 417-458.
- Emara, N. & Jhonsa, E. (2014), 'Governance and economic growth: The case of middle east and north african countries', *Journal of Development and Economic Policies*, 16(1), 47-71.

- Gonzalez-Paramo, J.M. & Martinez, D. (2003), 'Convergence across Spanish regions: New evidence on the effects of public investment', *Review of Regional Studies*, 33(2), 184-205.
- Greene, W.H. (2007), *Econometric analysis*, 6th ed, Prentice Hall, New Jersey.
- Gurajati, D. & Porter, D.C. (2009), *Basic econometrics*, 5th ed, McGraw-Hill, London.
- Hall, R. & Jones, C. (1999), 'Why do some countries produce so much more output per worker than others?', *Quarterly Journal of Economics*, 114(1), 83-116.
- Kauffman, D., Kraay, A. & Zoido-Lobaton, P. (1999), 'Governance matters', *World Bank Policy Working Paper No. 2196*, World Bank, Washington DC.
- Kaufmann, D. & Kraay, A. (2002), 'Growth without governance', *World Bank Policy Research Working Paper No. 2928*, World Bank, Washington DC.
- Kaufmann, D., Kraay, A. & Mastruzzi, M. (2005), *Governance matters IV: Governance indicators for 1996-2004*, World Bank, Washington DC.
- Khan, M.S. & Kumar, M.S. (1997), 'Public and private investment and the growth process in developing countries', *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 59, 69-88.
- Khan, M.H. (2007), *Governance, economic growth and development since the 1960s*, Department of Economics and Social Affairs Working Papers No. 54, United Nations.
- Mankiw, N.G., Romer, D. & Weil, D.N. (1992), 'A contribution to the empirics of economic growth', *Quarterly Journal of Economics*, 107(2), 407-437.
- Milbourne, G., Otto, G. & Voss, G. (2003), 'Public investment and economic growth', *Applied Economics*, 35(5), 515-526.
- Ramirez, M.D. & Nazmi, N. (2003), 'Public investment and economic growth in Latin America: An empirical test', *Review of Development Economics*, 7(1), 115-126.
- Solow, R.M. (1956), 'A contribution to the theory of economic growth', *Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65-94.
- Swan, T.W. (1956), 'Economic growth and capital accumulation', *Economic Record*, 32(2), 334-361.
- Tatom, J.A. (1991), 'Public capital and private sector performance', *Federal Reserve Bank of St. Louis Review*, 7, 3-15.
- Wang, Z. & O'Brien, R. (2003), *The coastal-inland income gap in China during the 1990s: The role of geography and policy*, Department of Economics, University of Southampton.
- Wooldridge, J.M. (2002), *Econometric analysis of cross section and panel data*, MIT Press, London.
- Wooldridge, J.M. (2013), *Introductory econometrics: A modern approach*, 2nd ed, Cengage Learning, London.
- Yamarik, S. (2000), *Solow and the states: A panel data approach*, Department of Economics, University of Akron.